

Số: 06 /2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 02 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột

CÔNG VĂN BẢN SỐ 88
Ngày 23 tháng 02 năm 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1256/TTr-SXD ngày 02/11/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột.

Điều 2. Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý đô thị theo quy hoạch, như: Lập, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; cấp chứng chỉ quy hoạch, thẩm định thiết kế, cấp giấy phép xây dựng, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, xử lý các vi phạm về xây dựng trong đô thị ...

Kích thước chỉ giới đường đỏ trong Quy định này là kích thước tối thiểu để thực hiện công tác quản lý đô thị theo quy hoạch. Trường hợp thực tế những đoạn đường đã hình thành công trình ổn định, có ranh giới đất đai được giao, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình nhưng kích thước lớn hơn chỉ giới đường đỏ thì giữ nguyên ổn định các khu vực đó.

Chiều dài tuyến thể hiện trong Quy định (được tính từ giao điểm của hai tim đường xác định trên bản đồ) phục vụ cho việc thống kê và xác định quy mô tuyến đường, không dùng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Phân cấp cho Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột

Ban hành quy định chỉ giới đường đỏ các tuyến đường ngõ, hẻm, đường nội bộ trong khu dân cư, những tuyến đường (đã đặt tên đường) có kích thước chỉ giới đường đỏ từ 10 mét trở xuống trong khu vực nội thành phố Buôn Ma Thuột, để cụ thể hóa quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt;

Ban hành chỉ giới đường đỏ đối với các tuyến đường giao thông nông thôn khu vực ngoại thành gồm các tuyến đường liên thôn buôn, đường nội bộ trong khu vực dân cư tập trung.

Việc quy định chỉ giới đường đỏ nêu tại điều này phải có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Sở Xây dựng và Sở Giao thông Vận tải trước khi ban hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, UBND thành phố Buôn Ma Thuột theo dõi việc triển khai thực hiện Quyết định này; hằng năm có trách nhiệm rà soát các tuyến đường được đầu tư xây dựng mới, các tuyến đường chưa được quy định tại Điều 1, để tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung.

Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột hàng năm bố trí kinh phí để cắm mốc tìm đường đối với những tuyến đường nêu tại Điều 1 chưa có mốc tìm đường. Những tuyến đường trong vùng quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt, việc cắm mốc tìm đường được thực hiện theo quy định tại điều 40 Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng.

Các tuyến đường sau khi đầu tư xây dựng, nâng cấp (thảm mặt đường, mở rộng...), việc phục hồi (nếu có), cắm mốc tìm đường là một thành phần công việc của dự án đầu tư được thực hiện trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư có trách nhiệm cắm mốc phù hợp hồ sơ thiết kế được duyệt, tổ chức bàn giao mốc tìm đường cho UBND thành phố Buôn Ma Thuột và Sở Xây dựng để thống nhất quản lý.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: số 61/2002/QĐ-UB ngày 03/05/2002, về việc ban hành chỉ giới đường đỏ một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột; số 61/2005/QĐ-UBND ngày 15/11/2005, về việc ban hành chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quốc lộ 14 qua thành phố Buôn Ma Thuột; số 62/2005/QĐ-UBND ngày 15/11/2005, về việc ban hành quy định kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột; số 41/2006/QĐ-UBND ngày 27/09/2006, về việc sửa đổi, bổ sung kích thước mặt cắt ngang, chỉ giới đường đỏ đường Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột; số 55/2007/QĐ-UBND ngày 19/12/2007, về việc sửa đổi, bổ sung bản Quy định kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông ban hành kèm theo Quyết định số 62/2005/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *W*

- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu VT- CN (T. 90)

(egioidgBMT)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư



**QUY ĐỊNH CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, KÍCH THƯỚC MẶT CẮT NGANG QUY HOẠCH
MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÔ THỊ TẠI THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06 /2010/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 02 năm 2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	GIỚI HẠN		Chiều dài tuyến (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			Ghi chú
		TỪ...	ĐẾN...			Hè phố (bên trái)	Mặt đường + (giải phân cách) + mặt đường	Hè phố (bên phải)	
A ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ VÀ ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC									
01	Phan Chu Trinh	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Trỗi	957,0	24	5	14	5	
		Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	2.817,0	30	8	14	8	
02	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.696,0	30	6	18	6	
03	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu	880,0	30	8	14	8	
		Nguyễn Đình Chiểu	Giải Phóng	2.434,0	24	6	12	6	
04	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Hữu Thọ	1.714,2	30	8	14	8	
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	709,4	30	6	18	6	
05	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	1.200,0	30	6	18	6	Phía Bắc thành phố
			Điểm đầu nối đường vành đai phía Tây						
		Phan Chu Trinh		1.064,0	30	6	18	6	Phía Nam thành phố
		Y Ngông	Lê Duẩn	1.460,0	30	6	18	6	
B ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC									
01	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Tổng Kho	2.461,0	24	5	14	5	
02	Y Wang	Lê Duẩn	Hồ Ea Kao	6.535,0	24	5	14	5	
03	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	960,1	24	5	14	5	
04	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.020,0	24	6	12	6	
		Phan Chu Trinh	Đường bao phía Tây	1.295,0	24	5	14	5	
		Đường bao phía Tây	Buôn Dhar Prông	1.005,0	24	5	14	5	
05	Phan Huy Chú	Nguyễn Thị Định	Hết địa bàn P. Khánh Xuân	2.200,0	24	6	12	6	
06	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	1.306,1	24	6	12	6	

07	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	1.093,0	24	5	14	5	
08	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	1.191,0	24	5	14	5	
09	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2.004,0	24,5	6,25	12	6,25	
10	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Giải Phóng	2.700,0	24	5	14	5	
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	350,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	590,0	24	6	12	6	
12	Y Ngông	Lê Duẩn	Giải Phóng-Mai Xuân Thường	2.000,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Giải Phóng-Mai Xuân Thường	Tỉnh Lộ 1	2.000,0	26	6,0	14	6,0	
13	Dã Tượng	Đường phía Đông bắc làng văn hoá các dân tộc	Hết đường	2.449,00	24	6	12	6	
C ĐƯỜNG KHU VỰC									
01	Bà Triệu	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	500,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	190,0	20	4	12	4	
02	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Văn Phụ	900,0	18	4,5	9	4,5	
03	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	1.608,0	18	4,5	9	4,5	
04	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.068,0	20	4	12	4	
05	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	185,0	14	3,5	7	3,5	
		Phan Chu Trinh	Trương Công Định	1.554,0	22	5,75	10,5	5,75	
06	Nơ Trang Long	Ngã 6 trung tâm	Lê Hồng Phong	324,0	22	5	12	5	
07	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Hết đường	510,0	20	5,5	9	5,5	
08	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Trỗi	850,0	20	4,75	10,5	4,75	
09	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Bà Triệu	635,0	20	4	12	4	
		Bà Triệu	Ama Jhao	2.063,0	20	4,75	10,5	4,75	
10	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Hết đường (km 4, Thắng Lợi)	1.150,0	20	4,75	10,5	4,75	
11	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Hết đường	650,0	20	4,75	10,5	4,75	
12	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Nguyễn Văn Trỗi	440,0	18	4,5	9	4,5	
13	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Hết đường	550,0	20	4,75	10,5	4,75	
14	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Hết đường	323,0	18	4,5	9	4,5	
15	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	265,0	20	4,75	10,5	4,75	
16	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Đinh Tiên Hoàng	520,0	20	4	12	4	
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.180,0	18	4,5	9	4,5	
17	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Hết đường	605,0	20	4,75	10,5	4,75	
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Suối Đốc Học (Tân Tiến)	Công Bệnh Viện TP. BMT	1.000,0	20	4,75	10,5	4,75	
19	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Phạm Ngũ Lão	1.142,0	20	4	12	4	

20	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tấn Thành	Ngô Quyền	290,0	18	3,75	10,5	3,75	
		Ngô Quyền	Phan Chu Trinh	738,0	18	4,5	9	4,5	
21	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	150,0	18	4,5	9	4,5	
		Hoàng Diệu	Trần Phú	130,0	12	2,5	7	2,5	
22	Nguyễn Du	Lê Duẩn (vòng xoay)	Cầu Chui	372,0	18	4,5	9	4,5	
		Cầu Chui	Ngã 3 vào nghĩa địa tàu	938,0	16	4,5	7	4,5	
23	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	430,0	16	3,5	9	3,5	
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	291,4	30	4,5	9,5+(2)+9,5	4,5	Điều chỉnh tuyến theo dự án
24	Phạm Hồng Thái	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm phía Đông di tích nhà đây	530,0	18	4,5	9	4,5	
		Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	346,0	18	4,5	9	4,5	
25	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Suối Ea Ngay	500,0	20	4	12	4	
		Cầu Suối Ea Ngay	Giải Phóng	810,0	26	7	12	7	
26	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	210,0	16	4,5	7	4,5	
		Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	290,0	20	4,75	10,5	4,75	
27	Điện Biên Phủ	Quang Trung	Phan Bội Châu	290,0	20	4	12	4	Quy hoạch chi tiết chợ A
		Phan Bội Châu	Nguyễn Thị Minh Khai	290,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	200,0	18	4,5	9,0	4,5	
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Hết đường (Đoàn Thị Điểm)	1.090,0	20	5,5	9	5,5	
29	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	408,4	18	4,5	9	4,5	
30	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Hẻm 249 (số cũ 171) Phan Bội Châu	1.114,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Hẻm 249 Phan Bội Châu (số cũ 171 Phan Bội Châu)	Mac Đinh Chi	950,0	18	4,5	9	4,5	
31	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	1.570,0	20	4	12	4	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	165,0	14	3,5	7	3,5	
32	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Ngô Mây	1.005,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Ngô Mây	Nguyễn Tri Phương	937,0	16	3,5	9	3,5	
33	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	Sau Sứ Kế Hoạch & Đầu tư	155,0	10	1,5	7	1,5	
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	742,0	16	4,5	7	4,5	
34	Tôn Thất Tùng	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	207,5	16	4,5	7	4,5	
35	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	543,0	18	4,5	9	4,5	

36	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (khối 10, phường Tự An)	1.460,0	20	4,75	10,5	4,75	
37	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	950,0	18	4,5	9	4,5	
38	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Hết đường (Khối 7, Thành Nhất)	1.352,0	18	4,5	9	4,5	
39	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Hẻm 111 Nguyễn Tri Phương	657,0	20	5,5	9	5,5	
40	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	407,0	18	4,5	9	4,5	
41	Trần Cao Vân	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	406,0	18	4,5	9	4,5	
42	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Giải Phóng	1.208,0	20	4,75	10,5	4,75	
43	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	660,0	16	4,5	7	4,5	
44	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	445,0	16	3,5	9	3,5	
45	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (khối 7, phường Ea Tam)	1.553,0	18	3,75	10,5	3,75	
46	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Y Bih AlêÔ	264,5	20	5,5	9	5,5	
		Y Bih AlêÔ	Lê Thánh Tông	103,9	14	3,5	7	3,5	
47	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Y Bih AlêÔ	213,0	20	5,5	9	5,5	
		Y Bih AlêÔ	Phan Chu Trinh	473,0	14	3,5	7	3,5	
48	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	890,0	22	5	12	5	
49	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	1.000,0	18	3,75	10,5	3,75	Đường tìm lệch, bên phải 10m, bên trái 8m.
50	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	208,0	16	4,5	7	4,5	
51	Phủ Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	207,5	16	4	8	4	
52	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	207,0	16	4	8	4	
53	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	206,0	16	4	8	4	
54	Ngô Thi Nhậm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	205,0	22	6	10	6	
55	Hàn Mạc Tử	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204,0	16	4	8	4	
56	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,5	16	4	8	4	
57	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
58	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
59	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
60	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
61	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204,5	16	4	8	4	
62	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204,0	16	4	8	4	
63	Lê Lai	Trương Công Định	Hết đường	313,0	18	4,5	9	4,5	
64	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	420,0	18	4,5	9	4,5	
65	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	365,0	18	4,5	9	4,5	
66	Nơ Trang Gưh	Phan Bội Châu	Mai Xuân Thưởng	1.464,3	16	4	8	4	
67	Đinh Công Tráng	Quang Trung	Nơ Trang Gưh	950,0	16	4	8	4	

68	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Lương Thế Vinh	800,0	16	4	8	4	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phường Tân Tiến
		Lương Thế Vinh	Y Ngông	400,0	20	4,75	10,5	4,75	
69	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Mai Xuân Thường	950,0	20,5	5	10,5	5	
70	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Mai Thị Lựu	2.187,0	18	4,5	9	4,5	
71	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang	Hết đường	2.918,6	18	4,5	9	4,5	
72	Sấm Brăm	Ôi At	Phan Huy Chú	2.930,0	16	4	8	4	
73	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Trạm tam giam	857,0	18	4,5	9	4,5	
74	Ngô Tất Tố	Nguyễn Công Trứ	Hùng Vương	189,0	16	4	8	4	
75	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	455,0	20	4,75	10,5	4,75	
76	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Nghĩa Trang Km5	450,0	18	4,5	9	4,5	
77	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Hết đường	830,0	16	4	8	4	
78	Nay Thông	Lê Duẩn	Hết đường	909,0	18	5	8	5	
79	Thù Khoa Huân	Mai Xuân Thường	Tỉnh Lộ 1	2.000,0	20	4	12	4	Theo QH trung tâm P. Thành Nhất

D ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC

01	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	280,0	14	3,5	7	3,5	
02	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Du	850,0	14	3,5	7	3,5	
03	Hà Huy Tập	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	232,8	14	3,5	7	3,5	
04	Nguyễn Chánh	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	197,5	14	3,5	7	3,5	
05	Tú Xương	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	340,5	14	3,5	7	3,5	
06	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	745,0	14	3,5	7	3,5	
07	Y Bih Aleô	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	1.053,1	14	3,5	7	3,5	
08	Lý Thái Tổ	Phan Bội Châu	Hà Huy Tập	304,0	14	3,5	7	3,5	
09	Giáp Hải	Hải Triều	Nguyễn Đình Chiểu	213,0	14	3,5	7	3,5	
10	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tân Đà	160,0	14	3,5	7	3,5	
11	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	226,0	10	2,5	5	2,5	
		Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	486,0	14	3,5	7	3,5	
12	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường	1.028,1	15	4	7	4	
13	Đặng Thái Thân	Giải Phóng	Mai Hắc Đế	508,0	15	4	7	4	
14	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	446,0	15	4	7	4	
15	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Đường Khoa Y	378,6	15	4	7	4	
16	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường	218,0	15	4	7	4	
17	Lê Công Kiều	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	300,0	13	2,5	8	2,5	
18	Đinh Núp	Y Nir Ksor	A Ma Khê	953,3	15	3,75	7,5	3,75	
19	Nam Quốc Cang	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	300,0	13	2,5	8	2,5	

E ĐƯỜNG NHÓM NHÀ Ở									
01	Y Thuyền Ksor	Y Nir Ksor	Hết đường	225,0	10	2	6	2	
02	Đinh Văn Gió	Y Nir Ksor	Hết đường	225,0	10	2	6	2	
03	Y Khu	Đường Quy hoạch	Đường Quy hoạch	377,0	10	2	6	2	
04	Y Bhin	Đường Quy hoạch	Đường Quy hoạch	335,0	11	2,75	5,5	2,75	QH chi tiết khu dân cư Păn Lăm-Kô Sia
05	Nay Der	Y Nir Ksor	Đường Quy hoạch	329,0	10	2	6	2	
06	Lê Minh Xuân	Y Nir Ksor	Đường Quy hoạch	331,8	10	2	6	2	
07	Pi Năng Tắc	Y Nir Ksor	Hết đường	242,0	10	2	6	2	
08	A Mí Đoan	Đầu đường (thửa số 04)	Hết đường (thửa số 157)	526,0	10	2	6	2	
09	A Ma Sa	Đầu đường (thửa số 04)	Hết đường (thửa số 85)	280,0	10	2	6	2	
10	Y Blô Ê Ban	Đầu đường (thửa số 23)	Hết đường (thửa số 99)	410,0	10	2	6	2	
11	A Ma Quang	Đầu đường (thửa số 16)	Hết đường (thửa số 119)	383,0	10	2	6	2	
12	Thị Sách	Đầu đường (thửa số 03)	Hết đường (thửa số 33)	463,0	10	2	6	2	
13	Nguyễn Lâm	Đầu đường (thửa số 08)	Hết đường (thửa số 108)	279,0	10	2	6	2	
14	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Mai Thị Lựu	600,0	12	3	6	3	
15	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	410,0	10	2	6	2	
16	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	180,0	10	2	6	2	
17	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Siu Bleh	180,0	10	2	6	2	
18	A Dừa	Lê Duẩn	Săm Bẳm	270,0	10	2	6	2	
19	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	200,0	10	2	6	2	
20	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Y Sơn Niê	110,0	10	2	6	2	
21	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường	150,0	10	2	6	2	
22	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Hết đường	150,0	10	2	6	2	
23	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Hết đường	150,0	10	2	6	2	
24	Phan Văn Khỏe	Lê Thánh Tông	Hết đường	150,0	10	2	6	2	
25	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường	90,0	10	2	6	2	
26	Y Ni Ksor	Ama Zhao	Nguyễn Văn Cừ	276,6	11	2,75	5,5	2,75	QH chi tiết khu dân cư Păn Lăm-Kô Sia
		Ama Zhao	Hùng Vương	936,8	11	2,75	5,5	2,75	
27	Y Sơn Niê	Y Nir Ksor	Sau Ngân hàng Nhà Nước	554,5	11	2,75	5,5	2,75	
28	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Lý Thái Tổ	200,0	10	2	6	2	
29	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Lý Thái Tổ	200,0	10	2	6	2	
30	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	160,0	12	3	6	3	
31	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	400,0	12	3	6	3	

32	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	400,0	12	3	6	3
33	Kỳ Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	180,0	10	2	6	2
34	Trịnh Cán	Nguyễn Chí Thanh	Trường Mầm Giáo Nông trường cao su 30/4	250,0	10	2	6	2
35	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	120,0	10	2	6	2
36	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	100,0	11,5	2,75	6	2,75
37	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	100,0	11,5	2,75	6	2,75
38	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	100,0	11,5	2,75	6	2,75
39	Phan Kế Bình	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	100,0	11,5	2,75	6	2,75
40	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Nghĩa Địa	800,0	12	3	6	3
41	Nguyễn Huy Tự	Ngã ba nghĩa địa tàu	Hết đường	750,0	12	3	6	3
42	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	150,0	12	2,5	7	2,5
		Hoàng Diệu	Trần Phú	218,0	10	2	6	2
43	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường	200,0	10	2	6	2
44	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	180,0	10	2	6	2
45	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ôn	269,5	12	3	6	3
46	Phan Phú Tiên	Mai Hắc Đế	Y Ôn	369,0	12	3	6	3
47	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	266,0	12	3	6	3
48	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Lê Văn Sỹ	244,0	12	3	6	3
49	Bé Văn Đàn	Mai Hắc Đế	Lê Duẩn	417,0	12	3	6	3
50	Bùi Hữu Nghĩa	Hẻm nhánh sau tỉnh ủy	Hết đường	272,0	12	3	6	3
51	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường	100,0	10	2,25	5,5	2,25
52	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường	100,0	10	2,25	5,5	2,25
53	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Hết đường	460,0	12	2,5	7	2,5
54	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Hết đường	466,0	10	2	6	2
55	Ôi Ất	Lê Duẩn	Hết đường (khối 3, EaTam)	540,0	12	3	6	3
56	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	480,0	12	2,5	7	2,5
57	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	432,0	10	2	6	2
58	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	402,5	10	2	6	2
59	Cao Bá Quát	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	332,5	10	2	6	2
60	Trần Quốc Toàn	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	405,0	10	2	6	2
61	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	405,5	10	2	6	2
62	Đào Tấn	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	405,0	10	2	6	2
63	Tổng Duyệt Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	404,0	10	2	6	2
64	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	1.670,0	12	3	6	3
65	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	420,0	10	2	6	2

66	Tân Đà	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	233,0	10	2,5	5	2,5	
67	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	131,0	10	2,25	5,5	2,25	
68	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	127,0	10	2,25	5,5	2,25	
69	Nguyễn Hồng	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	177,0	10	2,5	5	2,5	
70	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	136,0	12	3,5	7	1,5	
71	Kim Đồng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	149,5	10	1,5	7	1,5	
72	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Hết đường	88,0	12	2,5	7	2,5	

D CÁC QUỐC LỘ ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT

01	Nguyễn Văn Cừ (Quốc lộ 26)	Bùng binh Km3 (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Lương Bằng	2.400,0	32	5	10,75+(0,5)+10,75	5	Theo DA đã điều chỉnh
		Nguyễn Lương Bằng	Hết địa bàn P. Tân Hòa	2.985,0	50	14	10,75+(0,5)+10,75	14	Theo DA đã điều chỉnh
02	Nguyễn Lương Bằng (Quốc lộ 27)	Nguyễn Văn Cừ	Đường vào Sân bay Buôn Ma Thuột	3.540,0	50	13,5	10,5+(2)+10,5	13,5	
03	Nguyễn Thái Bình (Quốc lộ 27)	Đường vào Sân bay BMT	Cầu Ea Tiều	1500,0	50	13,5	10,5+(2)+10,5	13,5	Theo DA đã điều chỉnh
04	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Phía trái đường Chu Văn An và phía phải đường Nguyễn Văn Cừ	2.570,0	44	9	12+(2)+12	9	
05	Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14)	Phía phải đường Chu Văn An và phía trái đường Nguyễn Văn Cừ	Phía trái đường Nguyễn Hữu Thọ	248,6	44	9	12+(2)+12	9	
		Phía phải đường Nguyễn Hữu Thọ	Phía trái đường Giải Phóng	927,0	44	9,5	3,5 +(0,5)+7,5+(2)+7,5+(0,5)+3,5	9,5	
		Phía phải đường Giải Phóng	Hết địa bàn P. Tân An	4.040,0	50	12,5	3,5 +(0,5)+7,5+(2)+7,5+(0,5)+3,5	12,5	
06	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Cầu Ea Tam	1400,0	30	6	18	6	
		Cầu Ea Tam	Phan Huy Chú	2200,0	30				Theo dự án mở rộng quốc lộ 14 phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột
07	Nguyễn Thị Định (Quốc lộ 14)	Lê Duẩn	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	4.150,0	44				

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư